

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.284.814.025.580</b>	<b>6.980.387.823.046</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.271.852.468.132</b>	<b>1.100.151.822.205</b>
111	1. Tiền		1.771.852.468.132	1.048.127.930.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	52.023.891.252
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>472.771.780.578</b>	<b>522.771.780.578</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.503.829)	(1.503.829)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	472.372.164.343	522.372.164.343
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>3.198.975.663.951</b>	<b>2.948.739.786.819</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		404.919.325.220	509.552.788.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		420.291.920.592	437.926.095.522
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		588.000.000.000	258.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.786.041.637.096	1.743.447.255.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(839.058.965)	(839.058.965)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		561.840.008	652.705.599
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>2.169.163.722.578</b>	<b>2.212.305.861.196</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.173.583.534.841	2.218.599.258.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.419.812.263)	(6.293.397.778)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>172.050.390.341</b>	<b>196.418.572.248</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	31.506.779.693	23.673.597.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		139.282.415.415	161.162.564.871
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.261.195.233	11.582.410.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.952.930.257.837</b>	<b>7.024.404.855.817</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>12.979.936.101</b>	<b>42.708.288.926</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.843.153.926	10.843.153.926
215	2. Phải thu cho vay dài hạn		-	30.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		2.136.782.175	1.865.135.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.594.583.766.354</b>	<b>2.627.954.489.677</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	922.053.016.348	929.293.158.601
222	Nguyên giá		2.599.453.160.304	2.579.537.008.222
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.677.400.143.956)	(1.650.243.849.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.672.530.750.006	1.698.661.331.076
228	Nguyên giá		2.346.871.714.035	2.346.871.714.035
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(674.340.964.029)	(648.210.382.959)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>4.360.445.899</b>	<b>4.408.541.182</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.436.611.830)	(7.388.516.547)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>68.260.856.125</b>	<b>74.959.353.181</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	68.260.856.125	74.959.353.181
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.990.946.507.425</b>	<b>3.975.458.431.647</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	1.889.799.055.425	3.969.088.431.647
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	101.147.452.000	6.370.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>281.798.745.933</b>	<b>298.915.751.204</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	87.679.122.022	78.819.525.112
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	58.164.201.344	76.466.105.361
269	3. Lợi thế thương mại	4	135.955.422.567	143.630.120.731
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>13.237.744.283.417</b>	<b>14.004.792.678.863</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.336.989.954.040</b>	<b>6.952.065.052.069</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.228.771.343.334</b>	<b>5.427.179.815.958</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	442.652.665.117	548.948.813.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	37.872.455.618	25.435.506.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	325.212.046.480	76.055.005.885
314	4. Phải trả người lao động		4.229.784.654	12.289.507.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	226.393.689.598	342.604.859.020
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.210.672.863	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	168.757.998.586	107.012.447.591
320	8. Vay ngắn hạn	20	3.946.784.836.577	4.168.303.495.655
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	75.657.193.841	146.342.235.166
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.108.218.610.706</b>	<b>1.524.885.236.111</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.113.973.840	13.989.284.515
338	2. Vay dài hạn	20	502.552.330.416	751.915.330.417
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	554.219.901.477	721.531.903.453
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		39.332.404.973	37.448.717.726
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.900.754.329.377</b>	<b>7.052.727.626.794</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>6.900.754.329.377</b>	<b>7.052.727.626.794</b>
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	3.107.169.658.330	3.107.169.658.330
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.300.457.220.766	1.619.449.221.639
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.619.449.221.639	1.256.848.724.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(318.992.000.873)	362.600.497.164
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	366.265.934.898	199.247.231.442
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>13.237.744.283.417</b>	<b>14.004.792.678.863</b>

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.133.880.850.521	2.950.973.694.097
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(73.919.944.012)	(71.800.301.539)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.059.960.906.509	2.879.173.392.558
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.671.969.294.371)	(2.331.214.086.188)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.991.612.138	547.959.306.370
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	104.720.942.195	22.027.223.305
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(88.693.175.485) (86.751.738.600)	(55.468.889.037) (50.973.601.014)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.3	2.433.395.904	32.216.592.121
25	9. Chi phí bán hàng	26	(310.991.312.734)	(296.387.350.094)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(90.476.710.321)	(100.283.697.917)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.984.751.697	150.063.184.748
31	12. Thu nhập khác	28	2.328.692.792	3.078.758.788
32	13. Chi phí khác	28	(1.631.926.804)	(1.028.228.059)
40	14. Lãi (lỗ) lợi nhuận khác		696.765.988	2.050.530.729
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.681.517.685	152.113.715.477
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(305.306.783.061)	(26.291.594.094)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	149.010.097.959	(4.694.115.696)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(150.615.167.417)	121.128.005.687

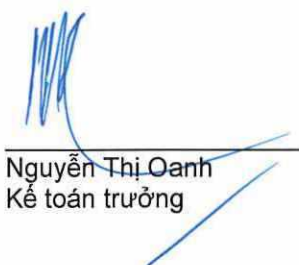
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	22.4	(318.992.000.873)	106.845.592.682
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	168.376.833.456	14.282.413.005
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	(1.383)	467
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	(1.383)	467



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>5.681.517.685</b>	<b>152.113.715.477</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		66.295.448.006	66.358.923.646
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.319.950.414	(74.854.343)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.755.184.250)	3.488.871.307
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(99.094.858.116)	(49.339.376.005)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		86.751.738.600	50.973.601.014
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>53.198.612.339</b>	<b>223.520.881.096</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(3.965.172.835)	(27.823.992.053)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		45.015.724.133	810.085.855.031
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(84.798.572.849)	(567.548.524.719)
12	Tăng chi phí trả trước		(17.763.231.104)	(14.801.341.600)
14	Tiền lãi vay đã trả		(114.674.251.587)	(72.486.088.554)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(57.991.538.159)	(71.068.350.060)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.685.041.323)	(12.391.600.264)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(251.663.471.385)</b>	<b>267.486.838.877</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(63.084.952.888)	(22.405.685.205)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.335.992.376	56.363.636
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(394.777.452.000)	(158.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		50.000.000.000	80.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.358.130.000)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.279.835.300.000	26.020.000.000
	Tiền thu hồi ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.736.264.138	17.893.925.468
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>1.885.687.021.626</b>	<b>(56.435.396.101)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Phát hành cổ phiếu		-	-
33	Tiền vay nhận được	20	3.269.336.341.472	3.636.105.490.479
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(3.733.054.175.992)	(4.205.741.842.506)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(2.365.880)	-
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(202.512.835)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(463.720.200.400)</b>	<b>(569.838.864.862)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.170.303.349.841</b>	<b>(358.787.422.086)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>5</b>	<b>1.100.151.822.205</b>	<b>1.281.295.490.335</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.397.296.086	199.185.631
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>2.271.852.468.132</b>	<b>922.707.253.880</b>



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

### Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*) (**)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,46	95,41
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	73,03	73,03
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100

(\*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại Thuyết minh ("TM") số 20.2.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	-	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev ")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **3.15 Các khoản dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.17 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

#### **3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.20 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

31 tháng 12 năm 2022	307.721.691.442
31 tháng 3 năm 2023	<u>307.721.691.442</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

31 tháng 12 năm 2022	164.091.570.711
Phân bổ trong kỳ	7.674.698.164
31 tháng 3 năm 2023	<u>171.766.268.875</u>

**Giá trị còn lại**

31 tháng 12 năm 2022	<u>143.630.120.731</u>
31 tháng 3 năm 2023	<u>135.955.422.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	876.797.020	545.498.096
Tiền gửi ngân hàng	1.770.975.671.112	1.047.582.432.857
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	52.023.891.252
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.271.852.468.132</u></b>	<b><u>1.100.151.822.205</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 6% một năm.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>404.919.325.220</b>	<b>509.552.788.711</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 31)</i>	-	1.082.220.190
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	404.919.325.220	508.470.568.521
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>420.291.920.592</b>	<b>437.926.095.522</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	420.291.920.592	437.926.095.522
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>588.000.000.000</b>	<b>258.000.000.000</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu bên liên quan (TM số 31)</i>	288.000.000.000	258.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.786.041.637.096</b>	<b>1.743.447.255.952</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.393.307.000.000	1.393.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	2.200.000	122.000.000.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	24.592.612.130	20.318.342.135
<i>Các khoản khác (ii)</i>	368.139.824.966	205.499.937.947
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 31)</i>	121.140.539.969	115.276.913.947
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.664.901.097.127	1.628.170.342.005
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>561.840.008</b>	<b>652.705.599</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(839.058.965)</b>	<b>(839.058.965)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>3.198.975.663.951</u></b>	<b><u>2.948.739.786.819</u></b>

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Nguyên vật liệu	758.901.865.267	855.876.577.318
Thành phẩm	481.095.517.785	440.956.105.153
Hàng hóa	477.119.380.089	425.573.680.734
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	298.406.540.275	356.010.656.020
Hàng đang đi đường	103.517.075.437	97.910.087.067
Công cụ, dụng cụ	54.543.155.988	42.272.152.682
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.173.583.534.841</b>	<b>2.218.599.258.974</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.419.812.263)	(6.293.397.778)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.169.163.722.578</b>	<b>2.212.305.861.196</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.506.779.693</b>	<b>23.673.597.175</b>
Công cụ và dụng cụ	7.743.984.696	6.464.790.418
Chi phí mua bảo hiểm	4.929.332.772	3.594.309.762
Chi phí tư vấn	2.702.068.513	2.696.315.513
Chi phí thuê	2.136.908.685	2.324.311.190
Chi phí bảo trì	2.263.893.964	1.509.937.848
Khác	11.730.591.063	7.083.932.444
<b>Dài hạn</b>	<b>87.679.122.022</b>	<b>78.819.525.112</b>
Tiền thuê đất trả trước	61.307.961.154	62.061.096.561
Công cụ và dụng cụ	20.644.919.134	8.940.721.673
Khác	5.726.241.734	7.817.706.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.185.901.715</b>	<b>102.493.122.287</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	10.843.153.926	10.843.153.926
<b>Phải thu cho vay dài hạn với bên liên quan (TM số 31)</b>	-	30.000.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.136.782.175	1.865.135.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.979.936.101</b>	<b>42.708.288.926</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
31 tháng 12 năm 2022	874.782.318.797	1.548.567.018.980	105.967.410.761	50.220.259.684	2.579.537.008.222
Mua mới trong kỳ	62.222.000	7.412.777.778	-	-	7.474.999.778
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.530.197.252	6.017.377.848	-	-	17.547.575.100
Thanh lý trong kỳ	<u>(2.828.777.277)</u>	<u>(2.277.645.519)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(5.106.422.796)</u>
31 tháng 3 năm 2023	<u>883.545.960.772</u>	<u>1.559.719.529.087</u>	<u>105.967.410.761</u>	<u>50.220.259.684</u>	<u>2.599.453.160.304</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	158.314.650.998	517.895.179.365	36.596.939.602	34.126.127.373	746.932.897.338
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
31 tháng 12 năm 2022	404.296.380.160	1.138.014.348.801	64.923.270.588	43.009.850.072	1.650.243.849.621
Khấu hao trong kỳ	8.471.680.487	20.264.774.452	1.990.741.493	644.425.381	31.371.621.813
Thanh lý trong kỳ	<u>(2.045.853.859)</u>	<u>(2.169.473.619)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(4.215.327.478)</u>
31 tháng 3 năm 2023	<u>410.722.206.788</u>	<u>1.156.109.649.634</u>	<u>66.914.012.081</u>	<u>43.654.275.453</u>	<u>1.677.400.143.956</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
31 tháng 12 năm 2022	<u>470.485.938.637</u>	<u>410.552.670.179</u>	<u>41.044.140.173</u>	<u>7.210.409.612</u>	<u>929.293.158.601</u>
31 tháng 3 năm 2023	<u>472.823.753.984</u>	<u>403.609.879.453</u>	<u>39.053.398.680</u>	<u>6.565.984.231</u>	<u>922.053.016.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND					
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
31 tháng 12 năm 2022	517.957.052.107	833.705.110.032	86.877.374.135	462.765.852.930	445.566.324.831	2.346.871.714.035
31 tháng 3 năm 2023	<u>517.957.052.107</u>	<u>833.705.110.032</u>	<u>86.877.374.135</u>	<u>462.765.852.930</u>	<u>445.566.324.831</u>	<u>2.346.871.714.035</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	36.826.033.050	-	-	40.235.972.581
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
31 tháng 12 năm 2022	166.362.813.267	164.731.129.012	61.160.993.852	116.141.557.974	139.813.888.854	648.210.382.959
Hao mòn trong kỳ	6.267.063.572	7.159.988.946	1.565.051.855	5.498.310.790	5.640.165.907	26.130.581.070
31 tháng 3 năm 2023	<u>172.629.876.839</u>	<u>171.891.117.958</u>	<u>62.726.045.707</u>	<u>121.639.868.764</u>	<u>145.454.054.761</u>	<u>674.340.964.029</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
31 tháng 12 năm 2022	<u>351.594.238.840</u>	<u>668.973.981.020</u>	<u>25.716.380.283</u>	<u>346.624.294.956</u>	<u>305.752.435.977</u>	<u>1.698.661.331.076</u>
31 tháng 3 năm 2023	<u>345.327.175.268</u>	<u>661.813.992.074</u>	<u>24.151.328.428</u>	<u>341.125.984.166</u>	<u>300.112.270.070</u>	<u>1.672.530.750.006</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

**Nguyên giá**

31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2023 11.797.057.729

**Giá trị hao mòn lũy kế**

31 tháng 12 năm 2022 7.388.516.547

Khấu hao trong kỳ 48.095.283

31 tháng 3 năm 2023 7.436.611.830

**Giá trị còn lại**

31 tháng 12 năm 2022 4.408.541.182

31 tháng 3 năm 2023 4.360.445.899

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	58.278.128.668	65.312.014.241
Khác	<u>9.982.727.457</u>	<u>9.647.338.940</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>68.260.856.125</u></b>	<b><u>74.959.353.181</u></b>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

	31 tháng 3 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Ngắn hạn</b>		<b>472.771.780.578</b>		<b>522.372.164.343</b>
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	440.000	440.000.000.000	490.000	490.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		32.372.164.343		32.372.164.343
<b>Dài hạn</b>		<b>101.147.452.000</b>		<b>6.370.000.000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng Bangkok		94.777.452.000		-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		<u>6.370.000.000</u>		<u>6.370.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>573.519.616.343</u></b>		<b><u>528.742.164.343</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 3 năm 2023	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2022
	%	VND	%	VND
Calofic(**)	-	-	24,00	2.081.722.772.126
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	50,00	1.069.509.263.273
LG Vina	40,00	578.952.063.994	40,00	577.550.285.739
Dabaco Food	50,00	99.191.634.957	50,00	100.094.843.195
Vibev	49,00	142.146.093.201	49,00	140.211.267.314
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>3.969.088.431.647</u></b>		<b><u>3.969.088.431.647</u></b>

(\*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên. Tuy nhiên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa nhận được thông báo chính thức nào từ cơ quan có thẩm quyền về kết quả của bản án phúc thẩm này.

Cũng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật, nếu có, từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên. Đồng thời, Ban Lãnh đạo của Tập đoàn luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để cùng tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

(\*\*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, công ty đã hoàn thành việc thanh lý toàn bộ cổ phần trong công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân ("Calofic") theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2022 cho công ty Siteki Investment Pte Ltd với giá chuyển nhượng 2.157.837.500 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát** (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Lavenue</i>	<i>Vibev</i>	<i>Calofic</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Giá trị đầu tư</b>						
31 tháng 12 năm 2022	1.087.500.000.000	196.000.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.331.900.406.011
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	(1.383.942.384.943)	-	-	(1.383.942.384.943)
31 tháng 3 năm 2023	1.087.500.000.000	196.000.000.000	-	548.458.021.068	116.000.000.000	1.947.958.021.068
<b>Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát</b>						
31 tháng 12 năm 2022	(17.990.736.727)	(55.788.732.686)	697.780.387.183	29.092.264.671	(15.905.156.805)	637.188.025.636
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	1.934.825.887	-	1.401.778.255	(903.208.238)	2.433.395.904
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	(697.780.387.183)	-	-	(697.780.387.183)
31 tháng 3 năm 2023	(17.990.736.727)	(53.853.906.799)	-	30.494.042.926	(16.808.365.043)	(58.158.965.643)
<b>Giá trị còn lại</b>						
31 tháng 12 năm 2022	1.069.509.263.273	140.211.267.314	2.081.722.772.126	577.550.285.739	100.094.843.195	3.969.088.431.647
31 tháng 3 năm 2023	1.069.509.263.273	142.146.093.201	-	578.952.063.994	99.191.634.957	1.889.799.055.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên liên quan (TM số 31)	1.510.446.175	1.510.446.175
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	169.105.560.569	179.252.660.916
Khác	441.142.218.942	368.185.706.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>442.652.665.117</b>	<b>548.948.813.688</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Bên khác trả tiền trước	37.872.455.618	25.435.506.047

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND				
	31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	Thanh lý công ty con	31 tháng 3 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	5.134.347.405	102.022.720.036	(82.375.132.772)	-	24.781.934.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.887.169.723	305.306.783.061	(57.991.538.159)	-	294.202.414.625
Thuế thu nhập cá nhân	9.692.851.926	30.743.087.937	(38.824.949.447)	-	1.610.990.416
Các loại thuế khác	2.758.226.629	4.285.697.825	(3.688.412.917)	-	3.355.511.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.472.595.683</b>	<b>442.358.288.859</b>	<b>(182.880.033.295)</b>		<b>323.950.851.247</b>
<i>Trong đó:</i>					
Thuế nộp thừa	(11.582.410.202)				(1.261.195.233)
Thuế phải nộp	76.055.005.885				325.212.046.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Chi phí tiếp thị	150.317.985.333	131.122.148.599
Chiết khấu thương mại	24.555.221.905	77.842.501.222
Chi phí lãi vay	23.171.184.132	51.093.697.119
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	28.390.690.453
Phí vận chuyển	11.524.582.400	22.407.999.903
Lương tháng 13 và thưởng	4.876.772.419	16.346.904.696
Khác	11.947.943.409	15.400.917.028
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>226.393.689.598</b>	<b>342.604.859.020</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	50.940.020.000	50.940.020.000
Thủ lao Hội đồng Quản trị	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Cổ tức phải trả	5.407.739.470	5.657.581.460
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	10.985.797.298	1.793.507.821
Phải trả tín dụng thư trả chậm	-	-
Khác	63.422.893.445	12.065.093.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>168.757.998.586</b>	<b>107.012.447.591</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>	23.840.000.000	23.840.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	144.917.998.586	83.172.447.591

**20. VAY**

	VND	
	31 tháng 3 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.946.784.836.577</b>	<b>4.168.303.495.655</b>
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	3.698.302.044.088	3.919.820.703.166
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả	247.452.000.000	247.452.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	1.030.792.489	1.030.792.489
<b>Vay dài hạn</b>	<b>502.552.330.415</b>	<b>751.915.330.417</b>
Vay từ tổ chức khác (*)	7.011.330.424	7.011.330.424
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	495.540.999.991	744.903.999.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.449.337.166.992</b>	<b>4.920.218.826.072</b>

(\*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:*

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2022	<b>4.168.303.495.655</b>	<b>751.915.330.417</b>	<b>4.920.218.826.072</b>
Tiền thu từ đi vay	3.279.988.016.914	-	3.279.988.016.914
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	247.452.000.000	(247.452.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.452.500.000)	-	(6.452.500.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	636.999.999	636.999.999
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.742.506.175.992)	(2.548.000.000,00)	(3.745.054.175.992)
31 tháng 3 năm 2023	<b>3.946.784.836.577</b>	<b>502.552.330.416</b>	<b>4.449.337.166.993</b>

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 3 năm 2023	Ngoại tệ	Lãi suất	VND Ngày đáo hạn
	VND	USD	%/năm	
<b>Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	878.382.785.984		7%-7,9%	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2023 đến ngày 24 tháng 7 năm 2023
Khoản vay 2	525.823.638.138		7,4%	Từ ngày 03 tháng 04 năm 2023 đến ngày 05 tháng 07 năm 2023
Khoản vay 3	279.685.556.276		8%	Ngày 03 tháng 04 năm 2023
Khoản vay 4	178.292.738.779		6,9% – 7,9%	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2023 đến ngày 23 tháng 5 năm 2023
Khoản vay 5	20.863.008.000		7,4%	Ngày 30 tháng 4 năm 2023
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	318.406.995.072		7,3% - 8%	Ngày 05 tháng 04 năm 2023 đến ngày 28 tháng 07 năm 2023
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	346.973.522.125		6,1%6,6%%	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2023 đến ngày 2 tháng 6 năm 2023
Khoản vay 2	203.002.369.491		7,6%	Ngày 26 tháng 05 năm 2023 đến ngày 04 tháng 07 năm 2023
<b>Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon</b>				
Khoản vay 1	177.112.500.000	7.500.000	5,76% - 6,05%	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2023 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023
Khoản vay 2	220.886.354.637		7,5% - 8,3%	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2023 đến ngày 30 tháng 5 năm 2023
<b>Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	365.006.224.025		4,5% - 7,5%	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2023 đến ngày 27 tháng 6 năm 2023
Khoản vay 2	33.348.734.429		7,2% - 9,7%	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 8 năm 2023
<b>Ngân hàng Malayan Berhad</b>				
Khoản vay 1	108.833.232.400		7% - 7,5%	Từ ngày 8 tháng 6 năm 2023 đến ngày 13 tháng 7 năm 2023
Khoản vay 2	41.684.384.732		7% - 8,9%	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đến ngày 21 tháng 7 năm 2023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.698.302.044.088</b>	<b>7.500.000</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	04 tháng 01 năm 2021	525.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	04 tháng 01 năm 2021	225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(7.007.000.008)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>742.992.999.992</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		495.540.999.992
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả</i>		247.452.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
31 tháng 12 năm 2022	146.342.235.166	107.312.917.413
Trích quỹ trong kỳ	-	22.600.575.814
Sử dụng quỹ trong kỳ	(70.685.041.325)	528.399.736
31 tháng 3 năm 2023	<u>75.657.193.841</u>	<u>130.441.892.963</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022:</b>								
31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	106.845.592.681	106.845.592.681
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(150.974.406.000)	(150.974.406.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.297.575.814)	(20.297.575.814)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.430.000.000)	(12.430.000.000)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	544.055.649.226	544.055.649.226
<b>31 tháng 3 năm 2022</b>	<b>2.797.413.560.000</b>	<b>2.970.918.858.330</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(1.080.464.343.268)</b>	<b>74.811.345.990</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>1.713.376.569.572</b>	<b>6.595.965.743.285</b>
<b>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023:</b>								
31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(318.992.000.873)	(318.992.000.873)
<b>31 tháng 3 năm 2023</b>	<b>2.797.413.560.000</b>	<b>3.107.169.658.330</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(865.273.143.268)</b>	<b>74.811.345.990</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>1.300.457.220.766</b>	<b>6.534.488.394.479</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Cổ phiếu**

	31 tháng 3 năm 2023	Cổ phiếu 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(22.517.346)	(28.117.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(22.517.346)</i>	<i>(28.117.346)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	257.224.010	251.624.010

**22.3 Cổ tức**

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	-	150.974.406.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	2.365.880	-

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(318.992.000.873)	106.845.592.682
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>(318.992.000.873)</u>	<u>106.845.592.682</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	230.641.408	228.749.100
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	(1.383)	467
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	(1.383)	467

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
31 tháng 12 năm 2022	199.247.231.442	221.820.520.523
Lợi nhuận thuần trong kỳ	168.376.833.455	14.282.413.004
Mua lại của cổ đông không kiểm soát		
Cổ tức đã công bố		
Trích lập các quỹ	-	(2.303.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(490.000.000)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(1.358.130.000)	-
31 tháng 3 năm 2023	<u>366.265.934.897</u>	<u>233.309.933.527</u>

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
<b>Tổng doanh thu</b>	2.133.880.850.521	2.950.973.694.097
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	1.915.082.983.815	2.611.441.990.871
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	218.289.617.022	338.654.529.566
<i>Doanh thu khác</i>	508.249.684	877.173.660
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	(73.919.944.012)	(71.800.301.539)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(34.551.991.397)	(42.522.061.235)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(39.367.952.615)	(29.278.240.304)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<u>2.059.960.906.509</u>	<u>2.879.173.392.558</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	-	-
<i>Bán cho các bên khác</i>	2.059.960.906.509	2.879.173.392.558

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
Lãi từ thanh lý đầu tư	71.998.499.479	-
Lãi tiền gửi	18.010.534.133	17.066.420.248
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.896.691.853	4.820.917.270
Khác	6.815.216.730	139.885.787
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>104.720.942.195</u>	<u>22.027.223.305</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.423.676.980.704	2.113.635.594.406
Giá vốn của hàng hóa đã bán	248.793.883.040	213.682.540.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.723.597.096)	(1.178.840.041)
Khác	1.222.027.723	5.074.791.254
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.671.969.294.371</u></b>	<b><u>2.331.214.086.188</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	86.349.261.216	50.973.601.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.087.297.481	1.348.018.340
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	636.999.999
Khác	619.616.789	2.510.269.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.693.175.485</u></b>	<b><u>55.468.889.037</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
Lương nhân viên	159.155.014.198	107.587.448.978
Chi phí mua ngoài	68.664.450.906	78.694.831.918
Quảng cáo và khuyến mãi	50.133.750.141	77.315.928.783
Khấu hao và hao mòn	14.879.073.554	15.675.975.497
Khác	18.159.023.935	17.113.164.918
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>310.991.312.734</u></b>	<b><u>296.387.350.094</u></b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
Lương nhân viên	37.537.161.081	43.745.136.363
Khấu hao và hao mòn	23.789.299.792	23.843.146.731
Chi phí mua ngoài	15.864.542.875	19.018.049.420
Phí thuê và bảo trì	9.796.228.362	8.441.429.771
Khác	3.489.478.211	5.235.935.632
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>90.476.710.321</u></b>	<b><u>100.283.697.917</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.423.676.980.704	2.113.635.594.406
Giá vốn hàng hóa	248.793.883.040	213.682.540.569
Chi phí nhân công	196.692.175.279	190.118.293.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.157.673.338	94.553.899.154
Chi phí khấu hao và hao mòn	65.393.127.766	65.393.127.766
Khác	24.723.477.299	50.501.678.449
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.073.437.317.426</u></b>	<b><u>2.727.885.134.199</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án Phú Đồng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Dự án Phú Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	305.306.783.061	26.291.594.094
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(149.010.097.959)	4.694.115.696
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>156.296.685.102</b>	<b>30.985.709.790</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.681.517.685</b>	<b>152.113.715.477</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	1.136.303.537	30.422.743.095
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	10.441.552.330	2.529.491.589
Phân bổ lợi thế thương mại	1.534.939.633	1.534.939.633
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	(162.193.280.284)	100.254.642
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(486.679.181)	(6.443.318.424)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	21.873.612.009	2.952.547.482
Lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang	(21.697.060.661)	-
Khác	305.687.297.719	(110.948.227)
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>156.296.685.102</b>	<b>30.985.709.790</b>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>156.296.685.102</b>	<b>30.985.709.790</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
				VND
Các khoản chi phí phải trả	39.449.210.016	52.941.717.153	(13.492.507.134)	522.769.259
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.409.541.296	6.932.360.346	(522.819.053)	(5.441.717)
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.242.171.219	15.904.258.126	(4.662.086.907)	(604.670.702)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	1.063.278.813	687.769.736	375.509.076	(226.801.995)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(11.563.851.920)	(11.770.175.451)	206.323.531	(4.245.884.569)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	(4.971.403.965)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(451.861.007.985)	(618.966.686.430)	167.105.678.446	4.837.317.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(496.055.700.133)</b>	<b>(645.065.798.092)</b>	<b>149.010.097.959</b>	<b>(4.694.115.696)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	58.164.201.344	76.466.105.361		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(554.219.901.477)	(721.531.903.453)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	Công ty con
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	Công ty con
Công ty TNHH Kido Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Hoàng Nam	Cổ đông của công ty con
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cổ đông của công ty con



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</i>
KDL	Cho thuê văn phòng	340.909.091	340.909.091

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>			
Vibev	Bán hàng hóa	-	1.082.220.190
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Ông Trần Hoàng Nam	Ủy thác đầu tư	97.000.000.000	97.000.000.000
	Lãi cho vay	16.609.780.818	14.350.191.779
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Lãi cho vay	4.877.260.275	2.448.493.151
KDI	Chi trả hộ	2.653.498.876	1.478.229.017
		<b>121.140.539.969</b>	<b>115.276.913.947</b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>			
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cho vay	140.000.000.000	140.000.000.000
Ông Trần Hoàng Nam	Cho vay	148.000.000.000	118.000.000.000
		<b>288.000.000.000</b>	<b>258.000.000.000</b>
<b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b>			
Ông Trần Hoàng Nam	Cho vay	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
Vibev	Mua hàng hóa	<u>(1.510.446.175)</u>	<u>(1.510.446.175)</u>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	<u>(23.840.000.000)</u>	<u>(23.840.000.000)</u>

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	49.826.041.162	59.187.910.199
Từ 1 đến 5 năm	26.685.991.784	69.329.184.170
Trên 5 năm	<u>16.585.966.548</u>	<u>15.961.230.594</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>93.097.999.494</u></b>	<b><u>144.478.324.963</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 460.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.597.545.977.519	502.627.405.897	33.707.467.105	2.133.880.850.521
Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.627.566.473)	(20.708.893.457)	(5.583.484.082)	(73.919.944.012)
	<u>1.549.918.411.046</u>	<u>481.918.512.440</u>	<u>28.123.983.023</u>	<u>2.059.960.906.509</u>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	90.110.542.054	286.896.786.314	10.984.283.768	387.991.612.136
Chi phí bán hàng	(138.526.974.922)	(128.715.953.595)	(43.748.384.217)	(310.991.312.734)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.494.525.745)	(15.592.864.431)	(13.389.320.146)	(90.476.710.321)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	(903.208.238)	3.336.604.142	2.433.395.904
Doanh thu tài chính				104.720.942.195
Chi phí tài chính				(88.693.175.485)
Lợi nhuận khác				696.765.988
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<u><b>5.681.517.683</b></u>
<b>Tài sản bộ phận</b>	7.649.400.630.788	1.205.971.906.431	6.174.027.069.160	15.029.399.606.379
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.791.660.693.675)
<b>Tổng tài sản</b>				<u><b>13.237.738.912.704</b></u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	3.107.495.532.011	407.236.188.668	4.613.913.556.323	8.128.645.277.002
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.791.660.693.675)
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<u><b>6.336.984.583.327</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.577.023.426.707	337.022.250.069	36.928.017.321	2.950.973.694.097
Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.823.520.997)	(17.454.617.571)	(5.522.162.971)	(71.800.301.539)
	<b>2.528.199.905.710</b>	<b>319.567.632.498</b>	<b>31.405.854.350</b>	<b>2.879.173.392.558</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	343.651.985.609	187.996.508.715	16.310.812.046	547.959.306.370
Chi phí bán hàng	(218.519.346.416)	(62.250.744.860)	(15.617.258.819)	(296.387.350.094)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.120.741.435)	(11.273.594.326)	(16.889.362.156)	(100.283.697.917)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	42.663.939.844	(908.876.357)	(9.538.471.366)	32.216.592.121
Doanh thu tài chính				22.027.223.305
Chi phí tài chính				(55.468.889.037)
Lãi khác				2.050.530.729
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>152.113.715.477</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>	8.008.266.721.502	1.092.332.377.673	4.730.920.795.424	13.831.519.894.599
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(845.641.373.722)
<b>Tổng tài sản</b>				<b>12.985.878.520.877</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	2.610.610.631.217	459.008.247.627	3.932.625.338.943	7.002.244.217.787
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(845.641.373.722)
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>6.156.602.844.065</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2023